Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN BÌNH CHÁNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
1	AN HẠ	TỈNH LỘ 10	NGUYỄN VĂN BỨA	800
2	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	QUỐC LỘ 1A	CẦU RẠCH GIA	2.200
		CẦU RẠCH GIA	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	1.000
3	BÀ CẢ	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4,5	400
4	BÀ THAO	NGUYỄN CỬU PHÚ	XÃ TÂN NHỰT	1.000
5	BÀU GỐC	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	HƯNG NHƠN	1.000
6	BẾN LỘI	VÕ VĂN VÂN	RANH QUẬN BÌNH TÂN	900
7	BÌNH HƯNG	QUỐC LỘ 50	NGUYỄN VĂN LINH	1.800
		NGUYỄN VĂN LINH	ĐỒN ÔNG VĨNH	1.320
8	BÌNH MINH	TỈNH LỘ 10	THÍCH THIỆN HOÀ	600
9	BÌNH TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		900
10	BỜ HUỆ	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG NÔNG THÔN ẤP 2	700
11	BÔNG VĂN DĨA	NGUYỄN CỬU PHÚ	SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG	800
		SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH TÂN NHỰT	800
12	BÙI THANH KHIẾT	QUỐC LỘ 1A	NGUYỄN HỮU TRÍ	1.900
13	BÙI VĂN SỰ	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HƯNG LONG - QUY ĐỨC	400
14	CÁC ĐƯỜNG ĐÁ ĐỎ, ĐÁ XANH, XIMĂNG CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		600
15	CÁC ĐƯỜNG ĐẤT NÔNG THÔN CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		350
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		400
16	CÁI TRUNG	HƯNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	880
17	CÂY BÀNG	HƯNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	880
18	CÂY CÁM (VĨNH LỘC B)	LIÊN ẤP 1, 2, 3	RANH BÌNH TÂN	700
19	PHẠM HÙNG (CHÁNH HƯNG NỐI DÀI)	RANH QUẬN 8	NGUYỄN VĂN LINH	7.600
		NGUYỄN VĂN LINH	CỐNG ĐỒN ÔNG VĨNH	5.000
		CỐNG ĐỒN ÔNG VĨNH	CÁCH RANH HUYỆN NHÀ BÈ 1KM	3.300
		CÁCH RANH HUYỆN NHÀ BÈ 1KM	RANH HUYỆN NHÀ BÈ	1.800
20	ĐA PHƯỚC	QUỐC LỘ 50	SÔNG CẦN GIUỘC	800
21	ĐINH ĐỨC THIỆN	QUỐC LỘ 1A	RANH XÃ BÌNH CHÁNH- XÃ TÂN QUÝ TÂY	1.500
		RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH- XÃ TÂN QUÝ TÂY	RANH TỈNH LONG AN	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
22	TÂN QUÝ TÂY (ĐOÀN NGUYỄN TUÂN)	QUỐC LỘ 1A	NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11 - ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	900
		NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11 - ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	RANH TỈNH LONG AN	1.500
23	ĐÊ SỐ 2 (TÂN NHỰT)	TRƯƠNGVĂN ĐA	TÂN LONG	700
24	ĐƯỜNG 1A (CÔNG NGHỆ MỚI)	VÕ VĂN VÂN	BẾN LỘI	900
25	ĐƯỜNG 6A	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	600
26	ĐƯỜNG 11A, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	6.900
27	ĐƯỜNG 13A, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 20	6.900
28	ĐƯỜNG 18B	CHỢ BÌNH CHÁNH	ĐINH ĐỨC THIỆN	1.700
29	ĐƯỜNG ẤP 2 (AN PHÚ TÂY)	NGUYỄN VĂN LINH	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	400
30	ĐƯỜNG ẤP 4 (KINH A)	TỈNH LỘ 10	THÍCH THIỆN HÒA	400
31	ĐƯỜNG ĐÊ RẠCH ÔNG ĐỒ	QUỐC LỘ 1A	NGUYỄN HỮU TRÍ	700
32	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	QUỐC LỘ 1A	CẦU TÂN KIÊN CŨ	1.300
		CẦU TÂN KIÊN CŨ	NGUYỄN CỬU PHÚ	1.100
33	ĐƯỜNG KINH T11	QUỐC LỘ 1A	RẠCH CẦU GIA	600
34	ĐƯỜNG KINH T14	ĐINH ĐỨC THIỆN	CẦU TÂN QUÝ TÂY	600
35	ĐƯỜNG LÔ 2	KINH C	MAI BÁ HƯƠNG	400
36	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2 BÌNH LỢI	RANH LONG AN	ĐÊ SÁU OÁNH	400
37	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3, 4	TÂN LIÊM	NGUYỄN VĂN LINH	400
38	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3,4,5	ĐOÀN NGUYỄN TUÂN	HƯNG LONG-QUY ĐỨC	600
39	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4,5	ĐA PHƯỚC	QUỐC LỘ 50	600
40	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 5, 6	QUÁCH ĐIÊU	VĨNH LỘC	1.000
		VĨNH LỘC	THỚI HOÀ	700
41	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6, 2	QUÁCH ĐIÊU	KINH TRUNG ƯƠNG	1.000
42	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 24	6.500
43	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG SỐ 5	3.600
44	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	6.900
45	ĐƯỜNG SỐ 1A, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1		3.600
46	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 6	3.900
47	ĐƯỜNG SỐ 1A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 1	6.300
48	ĐƯỜNG SỐ 1B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 1C	6.300
49	ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 4A	6.300

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
50	ĐƯỜNG SỐ 1D, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6A	6.300
51	ĐƯỜNG SỐ 1E, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 8A	ĐƯỜNG SỐ 7	6.300
52	ĐƯỜNG SỐ 1F, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		6.300
53	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 21	4.600
54	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	3.900
55	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	6.700
56	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
57	ĐƯỜNG SỐ 2A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	6.300
58	ĐƯỜNG SỐ 2B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	5.800
59	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG 4	4.500
60	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	3.300
61	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 12	8.400
62	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 2	3.900
63	ĐƯỜNG SỐ 3A, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 8	3.100
64	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 7	4.600
65	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	3.200
66	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
67	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
68	ĐƯỜNG SỐ 4A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG 1B	6.900
69	ĐƯỜNG 4B (ĐA PHƯỚC)	TRỌN ĐƯỜNG		400
70	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	4.600
71	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
72	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6B	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	6.700

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
73	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1E	7.000
74	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
75	ĐƯỜNG SỐ 5 A,B,C, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	4.600
76	ĐƯỜNG SỐ 5A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	5.800
77	ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 8C	ĐƯỜNG SỐ 8	5.800
78	ĐƯỜNG SỐ 5C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 10A	5.800
79	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 21	4.600
80	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	4.000
81	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		5.500
82	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	8.400
83	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	3.600
84	ĐƯỜNG SỐ 6A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	5.800
85	ĐƯỜNG SỐ 6B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	5.800
86	ĐƯỜNG SỐ 6C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	5.800
87	ĐƯỜNG SỐ 6D, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	5.800
88	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	5.000
89	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 1C	8.100
90	ĐƯỜNG SỐ 7A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	NGUYỄN VĂN LINH	5.800
91	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	5.000
92	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	3.600
93	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 9A	8.600
94	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	4.500

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
95	ĐƯỜNG SỐ 8A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 3	5.800
96	ĐƯỜNG SỐ 8B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 1F	5.800
97	ĐƯỜNG SỐ 8C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5	5.800
98	ĐƯỜNG SỐ 9, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	5.300
99	ĐƯỜNG SỐ 9, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6B	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	6.700
100	ĐƯỜNG SỐ 9, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 10	6.900
101	ĐƯỜNG SỐ 9A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU KÊNH XÁNG	10.100
102	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	QUỐC LỘ 50	RANH XÃ PHONG PHÚ	9.600
103	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1A	3.600
104	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 3	8.500
105	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	4.500
106	ĐƯỜNG SỐ 10A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	6.600
107	ĐƯỜNG SỐ 10B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	6.600
108	ĐƯỜNG SỐ 11, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	5.300
109	ĐƯỜNG SỐ 11, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 14	9.200
110	ĐƯỜNG SỐ 12, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 19	4.500
111	ĐƯỜNG SỐ 12, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	3.100
112	ĐƯỜNG SỐ 13, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 14	4.600
113	ĐƯỜNG SỐ 13, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 24	8.400
114	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 15	5.600
115	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	7.400
116	ĐƯỜNG SỐ 15, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 18	4.500
117	ĐƯỜNG SỐ 15, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 26	ĐƯỜNG SỐ 14	6.500
118	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 13	4.500

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
119	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	8.400
120	ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG SỐ 12	4.600
121	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	5.700
122	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	8.400
123	ĐƯỜNG SỐ 19, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	6.100
124	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 17	4.600
125	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	7.400
126	ĐƯỜNG SỐ 21, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	5.600
127	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 1	4.600
128	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	8.800
129	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.500
130	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	7.800
131	ĐƯỜNG SỐ 26, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	10.100
132	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 16 (ĐA PHƯỚC)	QUỐC LỘ 50	LIÊN ẤP 4, 5	400
133	ĐƯỜNG T12	ĐINH ĐỨC THIỆN	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1,3	700
134	HOÀNG ĐẠO THUÝ	QUỐC LỘ 1A	RANH QUẬN 8	1.400
135	HOÀNG PHAN THÁI	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG GIAO THÔNG ẤP 1, BÌNH CHÁNH	1.100
		ĐƯỜNG GIAO THÔNG ẤP 1 BÌNH CHÁNH	RANH TỈNH LONG AN	900
136	HỐC HƯU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	QUY ĐỨC	600
137	HƯNG LONG-QUI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		800
138	HƯNG NHƠN	QUỐC LỘ 1A	CẦU HƯNG NHƠN	1.910
		CẦU HƯNG NHƠN	NGUYỄN CỬU PHÚ	1.320
139	HƯƠNG LỘ 11	NGẢ 3 ĐINH ĐỨC THIỆN - TÂN QUÝ TÂY	NGẢ 3 HƯƠNG LỘ 11 - ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	1.500
140	HUỲNH BÁ CHÁNH	QUỐC LỘ 1A	SÔNG CHỢ ĐỆM	1.100
141	HUỲNH VĂN TRÍ	QUỐC LỘ 1A	ĐINH ĐỨC THIỆN	900
		ĐINH ĐỨC THIỆN	RANH TỈNH LONG AN	700
142	KHOA ĐÔNG (LÊ MINH XUÂN)	TỈNH LỘ 10	RANH XÃ TÂN NHỰT	600
143	KHUẤT VĂN BỨT	XÓM HỐ	TRẦN ĐẠI NGHĨA	600
144	KINH C	TRẦN ĐẠI NGHĨA	THẾ LỮ	400
145	KINH 5	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH LONG AN	400

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
146	KINH SỐ 7	NGUYỄN CỬU PHÚ	RẠCH TÂN NHỰT	700
147	KINH T12	HUỲNH VĂN TRÍ	RANH XÃ TÂN QUÝ TÂY	800
148	KINH LIÊN VÙNG (KINH TRUNG ƯƠNG)	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	1.100
149	LẠI HÙNG CƯỜNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	1.500
150	LÁNG LE-BÀU CÒ	TỈNH LỘ 10	THẾ LỮ	1.000
151	LÊ BÁ TRINH	NGUYỄN CỬU PHÚ	CÁI TRUNG	600
152	LÊ CHÍNH ĐÁNG	KÊNH A- LÊ MINH XUÂN	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1,2,3	400
153	LÊ ĐÌNH CHI	TỈNH LỘ 10	THÍCH THIỆN HOÀ	400
154	LINH HOÀ	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4,5	800
155	LƯƠNG NGANG	TÂN LONG	CẦU BÀ TỴ	400
156	MAI BÁ HƯƠNG	CẦU XÁNG	NGÃ BA LÝ MẠNH	1.300
157	NGÃ BA CHÚ LƯỜNG	QUỐC LỘ 50	CẦU BÔNG XEO	600
158	NGUYỄN CỬU PHÚ	CẦU CHỢ ĐỆM	RANH QUẬN BÌNH TÂN	1.500
159	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	CẦU KINH C	RANH QUẬN BÌNH TÂN	400
160	NGUYỄN HỮU TRÍ	QUỐC LỘ 1A	BÙI THANH KHIẾT	1.700
		BÙI THANH KHIẾT	RANH TỈNH LONG AN	1.200
161	NGUYỄN THỊ TÚ	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	2.200
162	NGUYỄN VĂN BỨA	CẦU LỚN	RANH TỈNH LONG AN	1.100
163	NGUYỄN VĂN LINH	RANH QUẬN 7	QUỐC LỘ 1A	4.300
164	NGUYỄN VĂN LONG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HƯNG LONG-QUI ĐỨC	400
165	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	TRẦN HẢI PHỤNG	RANH HUYỆN HÓC MÔN	1.000
166	PHAN TẤN MƯỜI	QUỐC LỘ 50	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	400
167	QUÁCH ĐIÊU	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HÓC MÔN	1.700
168	NGUYỄN VĂN THÊ	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RẠCH TRỊ YÊN	400
169	NGUYỄN VĂN THỜI (TÊN CŨ QUY ĐỨC (BÀ BẦU))	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HỐC HƯU	400
170	QUỐC LỘ 1A	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU BÌNH ĐIỀN	4.100
		CẦU BÌNH ĐIỀN	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	2.800
		NGÃ BA QUÁN CHUỐI	BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	2.400
		BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	RANH TỈNH LONG AN	2.200
171	QUỐC LỘ 50	RANH QUẬN 8	RANH XÃ BÌNH HƯNG - PHONG PHÚ	7.200
		RANH XÃ BÌNH HƯNG - PHONG PHÚ	CẦU ÔNG THÌN	4.300
		CẦU ÔNG THÌN	RANH TỈNH LONG AN	1.900
172	TÂN NHIỄU	AN PHÚ TÂY	KINH T11	500
173	TÂN LIÊM	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3,4	2.000
174	TÂN LIỄU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HƯNG LONG-QUY ĐỨC	600
175	TÂN LONG	RANH LONG AN	CẦU CHỢ ĐỆM	600
176	TÂN TÚC	QUỐC LỘ 1A	NGUYỄN HỮU TRÍ	1.100
177	THANH NIÊN	CẦU XÁNG	RANH HUYỆN HÓC MÔN	1.400
178	THẾ LỮ	NGUYỄN CỬU PHÚ	SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	900
		SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	CẦU BÀ TỴ	900
179	THÍCH THIỆN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		400
180	THIÊN GIANG	BÙI THANH KHIẾT	NGUYỄN HỮU TRÍ	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
181	THỚI HÒA	QUÁCH ĐIÊU	VĨNH LỘC	1.100
182	TỈNH LỘ 10	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU XÁNG	1.700
		CẦU XÁNG	RANH TỈNH LONG AN	1.300
183	TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUỐC LỘ 1A	CẦU KINH B	2.600
		CẦU KINH B	CẦU KINH A	1.100
		CẦU KINH A	MAI BÁ HƯƠNG	1.100
184	TRẦN HẢI PHỤNG	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HÓC MÔN	800
185	TRỊNH NHƯ KHUÊ	TRỌN ĐƯỜNG		1.700
186	TRỊNH QUANG NGHỊ	RANH QUẬN 8	QUỐC LỘ 50	2.500
187	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	CẦU BÀ TỴ	400
		CẦU BÀ TỴ	RANH LONG AN	400
188	VĨNH LỘC	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	TỈNH LỘ 10	2.200
189	VÕ HỮU LỢI	TỈNH LỘ 10	RANH XÃ TÂN NHỰT	700
190	VÕ VĂN VÂN	TỈNH LỘ 10	VĨNH LỘC	1.700
191	VƯỜN THƠM	CẦU XÁNG	RANH TỈNH LONG AN	1.300
192	XÓM DẦU	BÙI THANH KHIẾT	RẠCH ÔNG ĐỒ	800
193	XÓM GIỮA	CẦU KINH C	CẦU CHỢ ĐỆM	400
194	XÓM HỐ	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	NGUYỄN CỬU PHÚ	800
195	ĐƯỜNG CHÙA	TRỌN ĐƯỜNG		800
196	ĐƯỜNG BẢY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		800
197	ĐƯỜNG BỜ NHÀ THỜ	TRỌN ĐƯỜNG		1.000
198	ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ẤP 3	TRỌN ĐƯỜNG		800
199	ĐƯỜNG MIẾU ÔNG ĐÁ	TRỌN ĐƯỜNG		800
200	ĐƯỜNG KINH TẬP ĐOÀN 7	TRỌN ĐƯỜNG		800
201	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		800
202	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2, 3	TRỌN ĐƯỜNG		800
203	KINH T11 (TÂN NHỰT)	TRỌN ĐƯỜNG		600
204	BÀ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		600
205	ĐƯỜNG XÃ HAI	TRỌN ĐƯỜNG		600
206	KINH 9	TRỌN ĐƯỜNG		600
207	KINH 10	TRỌN ĐƯỜNG		600
208	KINH 8	TRỌN ĐƯỜNG		600
209	KINH SÁU OÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		600
210	ĐÊ RANH LONG AN	TRỌN ĐƯỜNG		600
211	KINH 7	TRỌN ĐƯỜNG		600
212	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH-TRUNG LƯƠNG	RANH LONG AN	SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	2.500
		SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	NGUYỄN VĂN LINH (NÚT GIAO THÔNG BÌNH THUẬN)	2.200
		SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	RANH XÃ TÂN KIÊN	1.500
		RANH XÃ TÂN NHỰT	TRẦN ĐẠI NGHĨA	1.500

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">TÊN ĐƯỜNG</th><th colspan="2">ĐOẠN ĐƯỜNG</th><th rowspan="2">GIÁ ĐẤT</th></tr>
<tr><th>TỪ</th><th>ĐẾN</th></tr>
<tr><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>7</td></tr>
<tr><td>213</td><td>ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7-11</td><td>TRỌN ĐƯỜNG</td><td></td><td>1.000</td></tr>
<tr><td>214</td><td>KÊNH A (TÂN TÚC)</td><td>TRỌN ĐƯỜNG</td><td></td><td>600</td></tr>
<tr><td>215</td><td>KÊNH B (TÂN TÚC)</td><td>TRỌN ĐƯỜNG</td><td></td><td>600</td></tr>
<tr><td>216</td><td>RẠCH ÔNG CỐM</td><td>TRỌN ĐƯỜNG</td><td></td><td>600</td></tr>
<tr><td>217</td><td>ĐƯỜNG BỜ XE LAM</td><td>TRỌN ĐƯỜNG</td><td></td><td>1.000</td></tr>
<tr><td>218</td><td>ĐƯỜNG ẤP 1</td><td>VĨNH LỘC</td><td>KINH TRUNG ƯƠNG</td><td>1.000</td></tr>
<tr><td>219</td><td>ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2</td><td>KINH TRUNG ƯƠNG</td><td>ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2</td><td>800</td></tr>
<tr><td>220</td><td>ĐƯỜNG SƯ 9</td><td>ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2</td><td>DÂN CÔNG HỎA TUYẾN</td><td>800</td></tr>
<tr><td>221</td><td>ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3-4</td><td>ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2</td><td>RANH HUYỆN HÓC MÔN</td><td>600</td></tr>
<tr><td rowspan="4">222</td><td rowspan="4">CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DẠN CƯ HỒ BẮC</td><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 1 (Hưng Nhơn đến Kinh Tư Thế)</td><td>1.800</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 2 đến Đường số 5)</td><td rowspan="3">1.300</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 3 (Đường số 2 đến Kinh Tư Thế)</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường Hưng Nhơn đến Kinh Tư Thế)</td></tr>
<tr><td rowspan="9">223</td><td rowspan="9">CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TÂN TẠO</td><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 4 (Trần Đại Nghĩa đến Đường số 15)</td><td>2.500</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 7 (Đường số 2 đến Đường số12)</td><td>2.100</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 8 (Đường số 5 đến Đường số 15)</td><td rowspan="7">1.400</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 9 (Đường số 2 đến Đường số 8)</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 11 (Đường số 2 đến Đường số 4)</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 11A (Đường số 8 đến Đường số 12)</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 12 (Đường số 15 đến Đường số 5)</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 15 (Đường số 12 đến Đường số 2)</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 13 (Đường số 2 đến Đường số 12)</td></tr>
<tr><td rowspan="4">224</td><td rowspan="4">CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ DEPOT</td><td colspan="2">ĐƯỜNG A (Hưng Nhơn đến Cuối Tuyến)</td><td>1.200</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 1 (Đường A đến Cuối Tuyến)</td><td>900</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường B đến Đường số 1)</td><td>940</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ B (Đường số 1 đến cuối tuyến</td><td>820</td></tr>
<tr><td rowspan="5">225</td><td rowspan="5">CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ</td><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 1 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)</td><td rowspan="3">1.000</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 3 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)</td><td rowspan="2">900</td></tr>
<tr><td colspan="2">ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường An Hạ đến Cụm Công Nghiệp An Hạ)</td></tr>
</table>

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
226	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ CONIC	ĐƯỜNG SỐ 12 (Vành Đai Trong đến Rạch Bà Tàng)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 3A (Đường số 8 đến Đường số 12)		
		ĐƯỜNG SỐ 3B (Đường số 12 đến Đường số 18)		
		ĐƯỜNG SỐ 1 (Nguyêẽn Văn Linh đến Rạch Bà Tàng)		4.000
		ĐƯỜNG SỐ 7 (Nguyễn Văn Linh đến Đường số 3A)		
		ĐƯỜNG SỐ 7F (Đường số 8 đến Đường số 12)		
		ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 3 đến Đường số 11)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường số 9 đến Đường số 11)		
		ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường số 2 đến Đường 3A)		
		ĐƯỜNG SỐ 8 (Vành Đai Trong đến Đường số 11)		
		ĐƯỜNG SỐ 8A (Đường số 9 đến Đường số 11)		
		ĐƯỜNG SỐ 9 (Đường số 2 đến Đường số 10)		
		ĐƯỜNG SỐ 10 (Vành Đai Trong đến Đường số 11)		
		ĐƯỜNG SỐ 11 (Đường số 6 đến Đường số 10)		
		ĐƯỜNG SỐ 12A (Đươờng số 3B đến Đường số 7)		
		ĐƯỜNG SỐ 14 (Vành Đai Trong đến Đường số 7)		
		ĐƯỜNG SỐ 16 (Vành Đai Trong đến Đường số 7)		
227	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TÂN BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (Nguyễn Văn Linh đến Vành Đai Trong)		3.500
		ĐƯỜNG SỐ 1A (Nguyễn Văn Linh đếng Đường số 1)		
		ĐƯỜNG SỐ 1B (Đường số 8 đến Đường số 10)		
		ĐƯỜNG SỐ 1C (Đường số 14 đến Cuối Đường)		
		ĐƯỜNG SỐ 1D (Đường số 14 đến Đường số 16)		
		ĐƯỜNG SỐ 1E (Đường số 18 đến Cuối Đường)		
		ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 1 đến Đường 3A)		
		ĐƯỜNG SỐ 3 (Đường số 1 đến Đường số 6)		
		ĐƯỜNG SỐ 3A (Đường số 2, số 4 đến Đường số 10)		
		ĐƯỜNG SỐ 3B (Đường số 14 đến Đường số 16)		
		ĐƯỜNG SỐ 3C (Đường số 1 đến Đường số 18)		
		ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường số 1 đến Đường 3A)		

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
		ĐƯỜNG SỐ 6 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		
		ĐƯỜNG SỐ 6A (Đường số 1 đến Đường số 3)		
		ĐƯỜNG SỐ 8 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		
		ĐƯỜNG SỐ 10 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		
		ĐƯỜNG SỐ 12 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		
		ĐƯỜNG SỐ 16 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		
		ĐƯỜNG SỐ 14 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		
		ĐƯỜNG SỐ 18 (Đường số 1 đến Vành Đai Trong)		
228	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG (Nguyễn Văn Linh đến Đường số 1)		4.000
229	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ HỒNG QUANG	ĐƯỜNG SỐ 3 (Nguyễn văn Linh đến Đường số 10)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 3A (Đường số 10 đến Đường số 2)		
		ĐƯỜNG SỐ 10 (Đường số 5 đến Đường số 1)		
		ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường số 5 đến Đường số 1)		
		ĐƯỜNG SỐ 1 (Đường Nguyễn Văn Linh đến đường số 2)		
		ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường Nguyễn Văn Linh đến đường số 2)		
		ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 5 đến Đường số 1)		
		ĐƯỜNG SỐ 16 (Đường số 5 đến Đường số 1)		
		ĐƯỜNG SỐ 16A (Đường số 5 đến Đường số 3)		
		ĐƯỜNG SỐ 14E (Đường số 5 đến Đường số 14A)		
		ĐƯỜNG SỐ 14A (Đường số 16 đến Đường số 14)		
		ĐƯỜNG SỐ 14C (Đường số 14E đến Đường số 14)		
		ĐƯỜNG SỐ 14D (Đường số 14C đến Đường số 14)		
		ĐƯỜNG SỐ 14 (Đường số 1 đến Đường số 5)		
		ĐƯỜNG SỐ 12E (Đường số 1 đến Đường số 5)		
		ĐƯỜNG SỐ 12C (Đường số 12E đến Đường số 12)		
		ĐƯỜNG SỐ 12D (Đường số 12E đến Đường số 12C)		
		ĐƯỜNG SỐ 12A (Đường số 12E đến Đường số 12B)		
		ĐƯỜNG SỐ 12B (Đường số 12E đến Đường số 12)		
		ĐƯỜNG SỐ 12 (Đường số 1 đến Đường số 5)		
		ĐƯỜNG SỐ 1A (Đường số 10 đến Đường số 8)		
		ĐƯỜNG SỐ 8 (Đường số 1 đến Đường số 5)		
		ĐƯỜNG SỐ 6C (Đường số 3A đến Đường số 3B)		
		ĐƯỜNG SỐ 6D (Đường số 6 đến Đường số 5)		
		ĐƯỜNG SỐ 3B (Đường số 8 đến Đường số 2)		
		ĐƯỜNG SỐ 6E (Đường số 6D đến Đường số 6)		

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
		ĐƯỜNG SỐ 4B (Đường số 3B đến Đường số 5)		
		ĐƯỜNG SỐ 6B (Đường số 8 đến Đường số 6)		
		ĐƯỜNG SỐ 6A (Đường số 6B đến Đường số 6B)		
		ĐƯỜNG SỐ 4A (Đường số 1 đến Đường số 3A)		
		ĐƯỜNG SỐ 2D (Đường số 1 đến Đường số 5)		
230	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ AN PHÚ TÂY	ĐƯỜNG SỐ 13 (An Phú Tây - Hưng Long đến Đường số 2)		2.000
		ĐƯỜNG SỐ 21 (An Phú Tây - Hưng Long đến Đường số 2)		
		ĐƯỜNG SỐ 4 (Đường số 1 đến Ranh Phía tây)		
		ĐƯỜNG SỐ 14 (Đường số 13 đến Ranh Phía Tây)		
		ĐƯỜNG SỐ 24 (Đường số 1 đến Ranh Phía Tây)		
		ĐƯỜNG SỐ 1 (An phú Tây-Hưng Long đến Đường số 2)		1.500
		ĐƯỜNG SỐ 3 (An Phú Tây-Hưng Long đến Đường số 16)		
		ĐƯỜNG SỐ 5 (Đường số 4 đến Đường số 10)		
		ĐƯỜNG SỐ 7 (An Phú Tây -Hưng Long đến Đường số 24)		
		ĐƯỜNG SỐ 9 (Đưoờng số 10 đến Đường số 16)		
		ĐƯỜNG SỐ 11 (Đường số 6 đến Đường số 8)		
		ĐƯỜNG SỐ 15 (An Phú Tây-Hưng Long đến Đường số 28)		
		ĐƯỜNG SỐ 17 (Đường số 6 đến Đường số 24)		
		ĐƯỜNG SỐ 19 (Đường số 24 đến Đường số 32)		
		ĐƯỜNG SỐ 23 (Đường số 24 đến Đường số 32)		
		ĐƯỜNG SỐ 25 (Đường số 14 đến Đường số 22)		
		ĐƯỜNG SỐ 27 (Đường số 6 đến Đường số 12)		
		ĐƯỜNG SỐ 29 (Đường số 2 đến Đường số 32)		
		ĐƯỜNG SỐ 31 (An Phú Tây-Hưng Long đến Đường số 14)		
		ĐƯỜNG SỐ 2 (Đường số 1 đến Đường số 29)		
		ĐƯỜNG SỐ 6 (Đường số 5 đến Đường số 29)		
		ĐƯỜNG SỐ 8 (Đường số 5 đến Đường số 11)		
		ĐƯỜNG SỐ 10 (Đường số 1 đến Đường số 13)		
		ĐƯỜNG SỐ 12 (Đường số 17 đến Đường số 29)		
		ĐƯỜNG SỐ 16 (Đường số 1 đến Đường số 13)		
		ĐƯỜNG SỐ 18 (Đưoờng số 29 đến Đường số 31)		
		ĐƯỜNG SỐ 20 (Đường số 3 đến Đường số 13)		
		ĐƯỜNG SỐ 22 (Đường số 17 đến Đường số 31)		
		ĐƯỜNG SỐ 26 (Đường số 3 đến Đường số 7)		

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	7
		ĐƯỜNG SỐ 28 (Đường số 15 đến Đường số 19)		
		ĐƯỜNG SỐ 30 (Đường số 29 đến Đường số 31)		
		ĐƯỜNG SỐ 32 (Đường số 15 đến Đường số 31)		

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn